

BÀI TỪ NGỌC LANG QUY 玉郎歸 CỦA KHUÔNG VIỆT ĐẠI SƯ 匡越大師 (933-1011) VÀ VẤN ĐỀ VĂN BẢN HỌC

Alexandre Lê¹

Tóm tắt

Trong bài viết này, tác giả đã cố gắng tái lập văn bản của bài từ Ngọc Lang quy. Được Khuông Việt Đại sư biên soạn vào năm 987 để tiễn sứ thần nhà Tống về nước, bài từ đã trải qua nhiều lần sửa đổi suốt một ngàn năm lịch sử để thích nghi với những điều kiện của thời đại. Sau khi giới thiệu sơ lược về thể loại từ ở Trung Quốc và ở Việt Nam, tác giả đối chiếu và so sánh bốn dị bản lấy từ những thư tịch cổ điển như: Thiên uyển tập anh 禪苑集英 (thời Trần), Đại Việt sử ký toàn thư 大越史記全書 (chính sử của triều Lê), Việt sử tiêu án 越史標案 của Ngô Thời Sĩ và Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類誌 của Phan Huy Chú. Trong phần phân tích, tác giả đã sử dụng những yếu tố văn học, từ vựng và lịch sử để đưa ra sự chọn lựa riêng.

Ngoài nhu cầu văn bản học (đề nghị một bản Ngọc Lang quy tái lập), bài viết này cũng cho ta thấy những thao tác thâm lặng của những nhà nho biên soạn chính sử. Khi quy quá khứ về những điều kiện của hiện tại, việc sửa chữa văn bản cổ, được giải thích bởi trách nhiệm chính trị và đôi khi bởi sự yếu kém của nguồn thư tịch, đã dẫn đến hậu quả xóa nhòa các mốc thời gian và nội dung của văn bản.

Theo các nguồn thư tịch khác nhau, Khuông Việt Đại sư chỉ để lại cho ta một bài từ, một bài kệ và hai câu thơ trả lời câu hỏi của đệ tử Đa Bảo về sự thủy chung (bắt đầu và kết thúc) của việc học Đạo². Song,

số ít không có nghĩa là chính xác, hoàn hảo và không sản sinh những vấn đề cụ thể. Nếu bài kệ "Mộc trung nguyên hữu hòa..." chỉ có một bản duy nhất theo chỗ chúng tôi biết, thì bài từ do Đại sư làm để tiễn Li Jue 李角 (Lý Giác) trở về nước Tống thì ngược lại có ít nhất đến 4 dị bản với những sai biệt ở từ ngữ và cấu trúc của câu (số lượng và cách sắp xếp chữ trong câu). Sau đây chúng tôi xin nêu lên một số vấn đề liên quan đến các dị bản của bài từ ấy³.

I. BÀI TỪ NGỌC LANG QUY 玉郎歸 VÀ CÁC VẤN ĐỀ CỦA NÓ

I.1. Thể loại "từ" và từ ở Việt Nam.

I.1.1. Thể loại "từ":

Từ 詞, lúc đầu được gọi là "khúc từ 曲詞" hoặc "khúc từ từ 曲子詞" xuất hiện vào thời Tùy 隨, phát triển dần từ thời Đường 唐 và hưng thịnh vào thời Tống 宋. Nhưng đến thời Nguyên 元, thời Minh 明 thì suy thoái để được phục hưng vào thời Thanh 清. Từ là một thể loại nằm giữa văn học và nghệ thuật diễn xướng Trung Quốc. Lúc đầu, từ là văn bản ngôn từ có phối nhạc, cùng thể tài với thơ nhạc phủ (nhạc phủ thi 樂府詩). Nhưng càng được cảm thụ, từ càng phát triển và càng phát triển, từ càng dần dần tách mình khỏi âm nhạc để trở thành một thể loại của thơ. Do ảnh hưởng càng ngày càng rõ rệt của luật thơ (trong đó có niêm luật), nên *từ* còn được gọi là "thi dư 詩餘" (cái dư thừa của thơ). Nếu "thơ" là một thể loại văn học có cấu trúc ngôn từ ổn định nhất với các thể chính như: *tứ ngôn* 四言 (4 chữ mỗi câu), *ngũ ngôn* 五言 (5 chữ), *thất ngôn* 七言 (7 chữ), *trường đoản cú* 長短句 (câu dài câu ngắn xen kẽ), thì ngược lại, "từ" có cấu trúc đa dạng và phong phú hơn nhiều.

Về cấu trúc, *từ* được xếp vào loại "trường đoản cú", nhưng cũng có ngoại lệ như thể "Cán Khê Sa 浣溪沙". Nếu dùng thuật ngữ của thi học thì ta có thể gọi lạm điệu này là "thất ngôn lục cú" (sáu câu bảy chữ), kém thơ Đường luật hai câu. Nhưng điệu này không những khác với thơ Đường luật (thất ngôn bát cú, tức tám câu bảy chữ) ở điểm đó

mà còn ở "vận" (vần). Hầu hết các bài từ "Cán Khê sa" được biết đều có cùng một vần ở cả sáu câu.

Căn cứ vào độ dài ngắn của bài (tức số lượng chữ trong bài), người ta đã chia từ ra làm ba loại: *tiểu lệnh* 小令, *trung điệu* 中調 và *trường điệu* 長調. Theo 填詞圖譜 (Điền từ đồ phổ) [cuốn phả về cách làm từ⁴], "tiểu lệnh" là loại từ có từ 16 đến 59 chữ, còn "trung điệu" có từ 60 đến 90 chữ và "trường điệu" có từ 91 đến 240 chữ. Hai thể "trung điệu" và "trường điệu" có thể đã manh nha trước thời Tống (vì động Đôn Hoàng 敦煌, ở tỉnh Cam Túc 甘肅, trước đây còn lưu trữ được một vài bài theo hai thể này⁵), nhưng người ta thường coi Liu Yong 柳永 (Liễu Vĩnh, 987?-1055) là người khởi xướng thể "trường điệu" với một vài bài, rồi được Su Shi 蘇軾 (Tô Thức, 1036-1101), Qin Guan 秦觀 (Tần Quán, 1049-1100) và Huang Tingjian 黃庭堅 (Hoàng Đình Kiên, 1045-1105) kế tục. Thể "trường điệu" thịnh hành từ đó.

Khác với thơ, mỗi điệu từ đều có ít nhất một tên gọi, và có khi có đến ba tên hoặc nhiều hơn nữa, như điệu "Bồ tát man 菩薩蠻" (còn được viết là "Bồ tát man 菩薩蠻") với các tên gọi khác như "Từ dạ ca 子夜歌", "Trùng điệp kim 重迭金", hoặc như "Cán Khê sa 浣溪沙" với các tên khác như "Tiểu đình hoa 小庭花", "Cán sa Khê 浣沙溪" hay "Cán sa Khê 浣紗溪". Theo chúng tôi, hiện tượng này có thể được giải thích bởi nhu cầu đặt tên cho sáng tác theo nội dung của nó (bằng cách lấy lời và ý trong câu từ). Đây là chức năng mà từ bài 詞牌 (tên gọi bài từ) không thể đảm nhiệm.

Wan Shu 萬樹 (Vạn Thụ, 1630?-1688) đã thống kê trong cuốn 詞律 (Từ luật) [Cách luật của từ] (1687) của mình được khoảng 1180 thể từ (điệu). Nhưng con số này đã được nâng lên đến 2306 thể trong cuốn 欽定詞譜 (Khâm định từ phổ) [Cuốn phả về từ được biên soạn theo lệnh của Hoàng đế] của nhóm Wang Yiqing 王奕清 (Vương Dịch Thanh) biên soạn (1715)⁶. Vì thế, từ về cấu trúc đã vượt xa các thể loại văn học khác ở tính đa dạng và ở nhịp điệu.

1.1.2. Từ ở Việt Nam:

Ở Trung Quốc, từ bắt đầu được quan tâm nghiên cứu, hệ thống hóa từ đời Tống (960-1278), còn ở Việt Nam, tuy đã có người làm từ, từ Khuông Việt Đại sư cho đến Hồ Xuân Hương 胡春香 (1772-1822)⁷, Miên Thẩm 綿審 (1819-1870), rồi Đào Tấn 陶進 (1845-1907), nhưng vẫn không có công trình nghiên cứu rõ rệt. Trong các bài viết của các nhà Nho Việt Nam về các thể loại văn học, chúng tôi chỉ thấy viết nhiều về thơ và phú và họa hoàn lắm mới thấy vài câu về từ. Phải chăng vì nó không được phổ biến như thơ bởi tính đa dạng của nó. Nếu *thơ* dùng để nói lên chí của mình (thi dĩ ngôn chí 詩以言志)⁸ theo quan niệm của Nho giáo, thì *từ* cho phép tự do hơn, phóng túng hơn. Khác với thơ chữ Hán của mình, từ của Hồ Xuân Hương đa diết, nói lên khát vọng của tình yêu⁹. Ngoài ra, về từ tập, ta chỉ biết Miên Thẩm và Đào Tấn là những tác giả còn để lại từ tập¹⁰.

Trên đây, chúng tôi xin chỉ đưa ra những ý chính về từ và từ ở Việt Nam, chứ không đi sâu vào vấn đề vì đây không phải là chủ đề của bài viết. Thật ra, vấn đề từ ở Việt Nam cần được tập trung nghiên cứu kỹ hơn. Khi đọc thơ ca Hán-Việt qua các thời đại, đôi khi ta bắt gặp những thể xa lạ với thơ, như bài thơ không tên với câu đầu là "Xuân khứ bách hoa lạc..." của Mãn Giác thiền sư 滿覺禪師 (1052-1096) chẳng hạn. Phải chăng đây cũng là một điệu từ? Còn hai bài *Ngư tiều trường điệu* 魚 (sic; 漁) 樵長調 và *Mác bệnh cúm từ* 縶 噤詞 (sic) do Trương Vĩnh Ký phiên âm có phải là hai bài từ không? Và chúng có phải là những bài từ duy nhất bằng chữ nôm không? Ngoài ra, quan hệ giữa "từ" và "ca", "ngâm", "hành",... cũng cần được tìm hiểu rõ hơn. Chúng tôi xin tạm gác lại vấn đề này trong khi chờ đợi tìm hiểu thêm.

1.2. Các dị bản được lưu truyền:

Theo sử liệu thì bài *Ngọc Lang quy* của Khuông Việt Đại sư được sáng tác theo lệnh của vua Đại Hành trong dịp tiễn sứ thần nhà Tống là Li Jue (Lý Giác) về nước năm 987. Tuy sử liệu không nói rõ, nhưng chúng ta hiểu là những cuộc tiễn đưa như thế hẳn phải có lễ và tiệc trước khi sứ giả lên đường. Việc sử dụng thể loại từ trong hoàn cảnh

này là hoàn toàn hợp lý vì một trong những đặc tính của từ là nhạc điệu. Ta có thể nghĩ rằng thời Tiền Lê (981-1009) tương đương với đầu đời Tống (960-1278), nên tính chất nhạc điệu của từ còn cao, có lẽ chưa tách khỏi hẳn âm nhạc như đã nói. Nội dung của từ hay thơ trong trường hợp này mang đậm tính ngoại giao và có dụng ý nhấn gửi. Ngoài ra, việc sử dụng thể loại từ vào dịp này có lẽ cũng có một dụng ý khác. Triều đình nhà Lê hẳn đã ý thức được địa vị của từ trong xã hội văn hóa Tống. Điều này cho ta thấy rõ ý thức về nhu cầu cập nhật tri thức văn hóa Hán ở Việt Nam để dùng nó làm chiêu bài "đồng văn 同文" (tức đồng văn tự và văn hóa) trong các dịp tiếp sứ và đi sứ. Đây có lẽ cũng là ý của Phan Huy Chú khi hãnh diện viết "足誇人才 tức khoa nhân tài" ([cũng] đủ để khoe nhân tài) để kết luận về địa vị bài từ của Khuông Việt Đại sư.

Song, các sử liệu không thống nhất với nhau về văn bản bài từ, tạo nên tình trạng một bài mà có tới bốn dị bản: bản của *Thiên uyển tập anh*, bản của *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản của *Việt sử tiêu án* 越史標案 và bản của *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌¹¹. Nhưng vì có sự sai biệt giữa các bản cả về ngôn từ lẫn cấu trúc nên chúng tôi xin sao lục lại đây cả bốn dị bản để từ đó phân tích những dị đồng và đề đi đến đề nghị hiệu đính bài từ. Trước đây, Hoàng Văn Lâu đã đề cập đến vấn đề văn bản bài từ và đã một lần hiệu đính, nhưng chỉ giới hạn trong hai bản *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Thiên uyển tập anh*¹². Chúng tôi xin đặt lại vấn đề để đưa ra thêm một lý giải mà ở một vài điểm, nó cũng thống nhất với đề nghị của ông Hoàng. Đó là vấn đề văn bản học và ngữ nghĩa học. Ngoài ra, một số người còn đặt ra một vấn đề khác nữa là nội dung tư tưởng, xuất phát từ nghĩa của hai câu cuối và bối cảnh lịch sử để xác định lập trường quốc gia của bài từ¹³.

Thao tác của chúng tôi ở đây chỉ nhằm giải quyết vấn đề dị biệt giữa các văn bản, tức dị biệt về hình thức và ngôn từ. Nhưng bên cạnh một vài dị biệt nhỏ thuộc về ngữ nghĩa thuần túy còn có những dị biệt có thể dẫn ta đến những nhận định liên quan đến nội dung tư tưởng của bài từ bởi vì nó được soạn ra trong một bối cảnh nhất định và vì một đối tượng nhất định. Tuy nhiên, bối cảnh và đối tượng không phải là

cứu cánh của việc hiệu đính, mà chỉ là cơ sở lý giải đối với một vài trường hợp mà ngữ nghĩa không đủ để phân biệt và quyết định. Để dễ nhận diện các dị biệt trong các bản, chúng tôi xin gạch dưới các yếu tố có vấn đề văn bản học.

A. Bản *Thiên uyển tập anh* (tờ 9a):

TUTA là sách duy nhất ghi rõ tên bài từ là *Ngọc Lang quy* 玉郎歸¹⁴. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu đã ghi là "Vương Lang quy 王郎歸". Phải chăng đây là do sự lầm lẫn tự dạng giữa hai chữ "ngọc 玉" và "vương 王" ở ngay bản in *TUTA* thời Nguyễn¹⁵? Hoặc có lẽ những người chủ trương "Vương Lang quy" đã cho rằng "Vương Lang" là cách gọi tôn trọng sứ thần đế triều nhà Tống? Còn "ngọc lang" là gì? Theo *古汉语大词典* (Cổ Hán ngữ đại từ điển) [mục "ngọc lang"] thì cụm từ này có hai nghĩa. Thứ nhất, "ngọc lang" là tên gọi một phẩm quan trên Tam thanh Cửu cung 三清九宮, theo quan niệm Đạo giáo, thấp hơn các chức "đạo quân 道君", "chân nhân 真人", "chân công 真公", "chân khanh 真卿" và "ngự sử 御使". Thứ hai, "ngọc lang" là tên gọi một người thanh niên với ý khen ngợi hoặc tôn trọng. Vì câu thứ hai của bài từ có cụm từ "thần tiên" nên chúng tôi cho rằng "ngọc lang" ở đây có khả năng thuộc về nghĩa thứ nhất, tức với nghĩa một "người có cốt cách như tiên nhân giữ trọng trách trên thiên cung". Vì có sự thống nhất trên nên chúng tôi cho rằng đây là tựa của bài từ chứ không phải là tên gọi của điệu từ (từ bài). Vì trong ba bản *TUTA*, *Ngọc Lang quy* xuất hiện trong hai bản sớm nhất nên chúng tôi xin lấy làm tên gọi bài từ. Nội dung như sau:

玉郎歸	Ngọc Lang quy
祥光風好錦帆張	<i>Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,</i>
神僊復帝鄉	<i>Thần tiên phục đế hương.</i>
<u>千重萬里涉滄浪</u>	<i><u>Thiên trùng vạn lý thiệp</u> thương lang (lãng),</i>
九天歸路長	<i>Cửu thiên quy lộ trường.</i>
<u>人情慘切對離觴</u>	<i><u>Nhân tình thảm thiết đối ly trường!</u></i>
攀戀 <u>星星郎</u>	<i>Phan luyến <u>tinh tinh lang.</u></i>

願將深意為南強 *Nguyện tương thâm ý vị Nam cường (cường?),*
分明報我皇 *Phân minh báo ngã hoàng.*

[dịch nghĩa:

Ánh nắng lành, gió tốt, cánh buồm gấm giương
Thần tiên trở về quê hương của Hoàng đế
Ngàn trùng muôn dặm lướt sóng xanh
Đường về nơi Chín trời xa xôi
Nhân tình thâm thiết [khi] đối diện với chén rượu chia ly
Quyển luyện vịn [xe] "tinh tinh lang" (?)
Xin [Ngài] vì sự cường thịnh ở phương Nam¹⁶ mà đem ý sâu xa
[về] phân minh tâu lại Hoàng đế của chúng ta]

B. Bản Đại Việt sử ký toàn thư (bản kỷ, q. I, tờ 18b):

祥光風好錦帆張 *Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,*
遙望神僊復帝鄉 *Đao vọng thần tiên phục đế hương.*
萬重山水涉滄浪 *Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang (lãng),*
九天歸路長 *Cửu thiên quy lộ trường.*
情慘切 *Tình thâm thiết*
對離觴 *Đôi ly trường!*
攀戀使星郎 *Phan luyện sứ tinh lang.*
願將深意為邊疆 *Nguyện tương thâm ý vị biên cương,*
分明奏我皇 *Phân minh tấu ngã hoàng.*

Bản này khác bản A với những dị biệt như sau:

"*Đao vọng*": ngóng trông từ xa hoặc từ dưới thấp, nhìn dõi theo (thường được dịch là "xa trông" hoặc "xa ngóng" tùy theo niêm luật trong bài dịch).

"*Vạn trùng sơn thủy*": muôn trùng sông (nước) núi.

"*Sứ tinh lang*": vị sứ giả.

"*Biên cương*": biên cương, biên giới.

"*Tấu*": tâu lên.

C. Bản của *Việt sử tiêu án* (tờ 70a):

祥[?]風好錦帆張	Tường [?] phong hảo cẩm phàm trương,
遙望神仙復帝鄉	<u>Dao vọng thần tiên phục đế hương.</u>
萬重山水涉滄浪	<u>Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang (lãng),</u>
九天歸路長	Cửu thiên quy lộ trường.
情慘切	Tình thảm thiết
對離觴	Đối ly trường!
攀戀使星郎	Phan luyến <u>sứ tinh lang.</u>
願將深意為邊方	Nguyện tương thâm ý <u>vị biên phương.</u>
分明奏我皇	Phân minh tấu ngã hoàng.

Bản này so với bản B thiếu chữ "光 quang" và khác ở chữ "biên phương", tức cõi (hoặc phương trời) ở biên giới.

D. Bản của *Lịch triều hiến chương loại chí* (tr. 151 [mục Bang giao chí, q. 48, Khoản tiếp chi nghi]):

祥光風好錦帆張	Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
遙望神仙復帝鄉	<u>Dao vọng thần tiên phục đế hương.</u>
萬重山水泛滄浪	<u>Vạn trùng sơn thủy phiếm thương lang (lãng),</u>
九天歸路長	Cửu thiên quy lộ trường.
情慘切	Tình thảm thiết
對離觴	Đối ly trường!
攀戀使星郎	Phan luyến <u>sứ tinh lang.</u>
願將深意歸邊疆	Nguyện tương thâm ý <u>quy biên cương,</u>
分明奏我皇	Phân minh tấu ngã hoàng.

Bản này chỉ khác bản B ở hai chữ "phiếm": bơi thuyền, đi thuyền, và "quy": trở về.

Qua các dị bản trên, ta thấy những sai biệt nằm ở từ ngữ và ở số lượng chữ trong bài. Chúng tôi sẽ lần lượt xem xét sự khác biệt về số lượng chữ để xử lý các phần tử dư thừa so với điệu "Nguyễn Lang quy" như đã từng được khẳng định bởi nhiều nhà nghiên cứu như

Hoàng Văn Lâu¹⁷, Lê Mạnh Thát¹⁸,... và sau đó sẽ tiến hành hiệu đính theo các khâu ngữ nghĩa.

II. PHÂN TÍCH CÁC DỊ BẢN VÀ HIỆU ĐÍNH "NGỌC LANG QUY"

II.1. Việc hiệu đính theo cấu trúc

II.1.1. Vấn đề biến thể của điệu Nguyễn Lang:

Điệu "Nguyễn Lang quy 阮郎歸", có khi còn được biết dưới từ bài "Túy đào nguyên 醉桃源", "Bích đào xuân 碧桃春", "Yên đào nguyên 宴桃源", v.v..., gồm có 47 chữ được chia làm hai đoạn (từ học gọi là "phiến 片") gồm 9 câu. Đoạn đầu 4 câu và đoạn sau 5 câu.

Khi bắt đầu nghiên cứu *Ngọc Lang quy*, chúng tôi cũng không tìm ra được một biến thể của điệu Nguyễn Lang quy, cho nên đã một lần nhận định và hiệu đính theo những dữ liệu đã có. Nhưng sau một thời gian tìm kiếm, chúng tôi đã tìm thấy trong 詞律辭典 (Từ luật từ điển) [Từ điển về từ luật] (*TLTD*) do Pan Shen 潘慎 (Phan Thận) chủ biên (1991), một thể khởi bằng vần trắc và hai biến thể của điệu này: một với 48 chữ và một với 38 chữ¹⁹.

Nhưng thể nào là một biến thể? Biến thể phải tuân thủ các quy luật chung của nguyên thể, song chỉ được thay đổi ở một vài chi tiết về hình thức, và ở đây chủ yếu là số lượng chữ và chỗ của những chữ thêm đó trong câu từ. Như vậy, trước khi đi vào phân tích điệu Nguyễn Lang quy, chúng tôi xin tìm hiểu về hai biến thể nói trên trong văn học Trung Quốc.

Các tác giả của *TLTD* đã căn cứ vào số lượng chữ trong bài 贈岳秀才 (Tặng Nhạc tú tài) [Tặng tú tài họ Nhạc] của Ma Yu 馬鈺 (Mã Ngọc, 1123-1183) mà cho rằng đây là một biến thể gồm 38 chữ của điệu Nguyễn Lang quy. Song, các tác giả không cho biết những tiêu chí nào đã dẫn đến khẳng định trên và chỉ cho biết rằng đây là một "tàng đầu thể 藏頭體" (thể giấu đầu), tức một thể mà chữ đầu của mỗi câu lấy lại chữ cuối của câu trước đó. Nếu đây thực sự là một tàng đầu thể thì việc tái lập theo nguyên điệu bài từ 贈岳秀才 (Tặng

Nhạc tú tài) của Ma Yu không phải là việc khó. Nhưng thao tác này đồng thời cũng triệt tiêu khái niệm biến thể với 38 chữ vì thực chất bài từ này theo đúng nguyên thể Nguyễn Lang quy và rớt cuộc, đây chỉ là một lối chơi chữ mà thôi²⁰.

Biến thể thứ hai mà các tác giả *TLTD* đưa ra là một thể với 48 chữ, tức hơn nguyên thể một chữ. Việc thừa nhận biến thể này xuất phát từ bài từ 夜登叢桂樓 (Đạ đăng Tùng Quế Lâu) [Đêm lên lầu Tùng Quế] của Wu Zixiao 吳子孝 (Ngô Tử Hiếu, 1495-1563)²¹. Nhưng điều làm chúng tôi chú ý là bài từ này chỉ có tám câu và chữ được thêm vào ấy lại nằm ở câu thứ 5 của bài từ, tức hoàn toàn trùng hợp với bản A của bài *Ngọc Lang quy*. Nhưng để trở thành một biến thể, một điệu phải có ít nhất là hai bài từ có cấu trúc hình thức giống nhau. Tuy đồ sộ, *TLTD* chỉ ra được một bài duy nhất nên ta phải dè dặt trong việc sử dụng khái niệm biến thể ở đây.

Nếu ta cho rằng bài từ của Khuông Việt Đại sư và bài của Wu Zixiao đủ để cho ta giả thuyết có một biến thể thì một câu hỏi sẽ được đặt ra: Tại sao chúng lại cách xa nhau đến 5 thế kỷ? Phải chăng đây là do tính sáng tạo của mỗi tác giả ở hai thời đại khác nhau? Và nếu thừa nhận bài từ của Khuông Việt Đại sư nguyên có 48 chữ thì tại sao và trên cơ sở nào nó lại được sửa thành 49 chữ trong *ĐVSKTT* (B, C, D), nhất là việc ngắt câu 5 (7 chữ) ra làm 2 câu 6 và 7 (mỗi câu 3 chữ)? Vậy ở đây vấn đề phải được xem xét:

1. Trên cơ sở nguyên thể điệu Nguyễn Lang quy (47 chữ).
2. Trên khả năng có biến thể (48 chữ).
3. Trên cơ sở các dị bản của *Ngọc Lang quy* lưu hành ở Việt Nam (49 và 48 chữ).

Theo đó thì nhận xét của chúng tôi như sau²²:

1. Bản B (cũng như các bản C và D) với 49 chữ có cấu trúc không trùng hợp với bất cứ bài từ Nguyễn Lang quy nào được biết đến và khác thể chuẩn ở câu 2 (dư hai chữ).

2. Bản A trùng hợp hoàn toàn với bài từ 夜登叢桂樓 (Đạ đăng Tùng Quế Lâu) của Wu Zixiao 吳子孝 (Ngô Tử Hiếu), tức cũng chỉ khác tám bản còn lại ở một chữ duy nhất ở câu 5.

Tình hình trên buộc chúng tôi phải căn cứ vào các thể chuẩn (47 và 48 chữ) để loại bỏ thể không thích hợp (49 chữ) của các dị bản B, C và D vì không có tiền lệ trong văn học Trung Quốc và văn học Việt Nam²³. Vậy, chúng tôi xin giữ lại hai thể 47 và 48 chữ để từ đó tìm hiểu thêm về bản A của *Ngọc Lang Quy*. Bản A có khả năng là một biến thể hay không, hay chỉ là kết quả của một sự hiệu đính mà sự trùng hợp với cấu trúc của bài từ Trung Quốc chỉ là một sự ngẫu nhiên.

Do sự câu thúc của niêm luật, câu 5 chỉ có hai khả năng là "nhân tình" (7 chữ, theo biến thể 48 chữ) và "tình" (6 chữ, theo biến thể chuẩn) mà thôi. "Nhân tình" là gì? "Nhân tình" có ba nghĩa chủ yếu là "tình cảm của con người", "tình cảm của dân chúng" (như trong "nhân tình thế thái") và "tình hình trong dân chúng". Theo chúng tôi, bối cảnh ở đây là sự nhấn nhủ, gửi gắm tâm sự, nên nó phải mang nặng tính trữ tình trực diện để đạt được sự chân thật nồng nàn trong lời nói. Vậy, "tình thâm thiết" hợp với bối cảnh hơn "nhân tình thâm thiết" vì "nhân tình" chỉ cái quá chung chung, cái phổ biến hoặc cái cộng đồng, tức không có sự đồng cảm trực tiếp giữa tác giả và người tiếp nhận bài từ.

Nhận định này của chúng tôi dựa vào tâm lý và phương diện ngữ nghĩa của bài từ. Hơn nữa, chúng tôi cũng quan niệm rằng trí thức (nhà Nho) Việt Nam không có lệ tạo ra biến thể. Chúng tôi chưa gặp trường hợp này trong các lối văn vần Việt Nam. Hơn nữa, bài từ này được biên soạn trong hoàn cảnh chính thức nên chúng tôi không cho rằng tác giả đã tạo ra một biến thể mà chỉ sử dụng lại một hình thức thịnh hành đương thời. Như thế, câu thứ 5 với 7 chữ có thể chỉ là kết quả của một sự biên tập, sửa chữa bằng cách gộp hai câu 5 và 6 làm một và thêm chữ "nhân" vào đầu câu này. Biên tập như thế sẽ đem lại tính thống nhất từ đầu đến cuối cho bài từ với cấu trúc bốn vế với 7 và 5 chữ mỗi vế.

Chúng tôi xin giữ lại thể Nguyễn Lang quy 47 chữ bằng cách loại bỏ chữ "nhân" trong câu 5 và ngắt câu này ra làm hai câu 3 chữ theo nguyên điệu (5 và 6) ở dị bản A và hai chữ "dao vọng" ở các dị bản B, C và D.

II.1.2. Sơ đồ niêm luật điệu Nguyễn Lang quy chuẩn:

Chúng tôi hiện đã tìm được 6 bài từ "Nguyễn Lang quy" khởi bằng vần bằng²⁴: một bài của Li Yu 李煜 (Lý Dục, 937-978), một bài của Ouyang Xiu 歐陽修 (Âu Dương Tu, 1007-1072), hai bài của Yan Jidao 晏幾道 (Yên Kỳ Đạo, 1030-1106), một bài của Huang Tingjian 黃庭堅 (Hoàng Đình Kiên, 1045-1105), một bài của Qin Guan 秦觀 (Tần Quán, 1049-1100)²⁵. Sau khi khảo sát 6 bài từ trên chúng tôi nhận thấy có 12 chỗ có niêm luật khác nhau trên 16 khả năng theo lý thuyết (chữ in nghiêng đậm dưới đây). Để tiện tham khảo chúng tôi xin đưa ra một sơ đồ được thiết lập trên cơ sở sáu bài trên, trong đó tần số xuất hiện cao nhất của một niêm luật cụ thể (bằng hoặc trắc) sẽ được giữ lại dùng làm tiêu chuẩn không cố định (thí dụ như: "**bằng** (5/6)" có nghĩa là niêm luật "bằng" ở đây chiếm 5 trên 6 trường hợp và trường hợp còn lại là "trắc"):

	1	2	3	4	5	6	7
Câu 1.	bằng (5/6)	bằng	bằng	trắc	trắc	bằng	bằng
Câu 2.	bằng (5/6)	bằng	bằng (4/6)	trắc	bằng		
Câu 3.	trắc (4/6)	bằng	bằng	trắc	trắc	bằng	bằng
Câu 4.	bằng (4/6)	bằng	bằng (4/6)	trắc	bằng		
Câu 5.	bằng (6/6)	trắc	trắc				
Câu 6.	trắc (6/6)	bằng	bằng				
Câu 7.	bằng (5/6)	bằng	trắc (4/6)	bằng			
Câu 8.	bằng (3/6)	bằng	bằng (3/4)	trắc	trắc	bằng	bằng

Câu **bằng** bằng **bằng** trắc bằng
9. (5/6) (4/6)

Sơ đồ trên cho ta thấy rằng niêm luật bằng trắc khá lỏng lẻo ở chữ đầu và chữ thứ ba của mỗi câu. Ngược lại các nhà soạn từ phải tuân theo niêm luật chặt chẽ (cố định) ở chữ thứ hai và từ chữ thứ tư trở đi, nhất là ở chữ cuối của mỗi câu.

Nhưng chúng tôi phải thừa nhận rằng giải quyết xong vấn đề số lượng chữ không có nghĩa là đã xử lý xong các dị bản, vì còn vấn đề từ ngữ bất đồng. Kết quả vẫn dẫn ta đến bốn dị bản do sự bất đồng ấy. Như vậy, sơ đồ này trong chừng mực nào đó sẽ làm cơ sở cho việc hiệu đính về ngôn từ dựa trên các chuẩn niêm luật.

II.2. Hiệu đính về ngôn từ:

Nghiên cứu vấn đề từ ngữ của các dị bản sẽ tất yếu dẫn đến việc đề nghị công bố một bản từ tái lập. Thao tác này khó tránh khỏi chủ quan, nhưng vì phải giải quyết vấn đề, chúng tôi buộc phải loại bỏ những từ ngữ "không thích hợp" để chỉ giữ lại một khả năng mà thôi. Mọi sự lựa chọn của chúng tôi đều có giải thích. Sau đây là những dị biệt về từ ngữ:

Câu 1: Tường quang phong hảo cảm phạm trướng, (A,B,C,D)

Câu 2: Thần tiên phục đế hương. (A,B,C,D)

Câu 3: Thiên trùng vạn lý thiệp thương lang (lãng), (A)

hoặc: Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang (lãng), (B,C)

hoặc: Vạn trùng sơn thủy phiếm thương lang (lãng), (D)

Câu 4: Cửu thiên quy lộ trường. (A, B, C, D)

Câu 5: Tình thâm thiết, (A, B, C, D)

Câu 6: Đối ly trường. (A, B, C, D)

Câu 7: Phan luyến tinh tinh lang, (A)

hoặc: Phan luyến sứ tinh lang, (B, C, D)

Câu 8: Nguyên tương thâm ý vị Nam cường (cương?), (A)

- hoặc: Nguyễn tương thâm ý vị biên cương, (B)
 hoặc: Nguyễn tương thâm ý vị biên phương, (C)
 hoặc: Nguyễn tương thâm ý quy biên cương, (D)
 Câu 9: Phân minh báo ngã hoàng. (A)
 hoặc: Phân minh tấu ngã Hoàng. (B, C, D)

Tóm lại, các chữ khác nhau là:

- Câu 3: a. "*thiên trùng vạn lý*" (A) ↔ "*vạn trùng sơn thủy*" (B, C, D)
 b. "*thiếp*" (A, B, C) ↔ "*phiếm*" (D)
 Câu 7: "*ting ting lang*" (A) ↔ "*sứ ting lang*" (B, C, D)
 Câu 8: a. "*vị*" (A, B, C) ↔ "*quy*" (D)
 b. "*nam cường (cương?)*" (A) ↔ "*biên cương*" (B, D) ↔ "*biên phương*" (C)
 Câu 9: "*báo*" (A) ↔ "*tấu*" (B, C, D)

Trừ ở ba chỗ (3b, 8a và 8b), các bản B, C và D thống nhất với nhau. Ngược lại, bản A khác với bản B ở 4 chỗ, bản C ở 4 chỗ và bản D ở 6 chỗ. Các Bản B, C, D chỉ khác nhau ở hai chỗ. Điều này cho ta thấy ảnh hưởng của bản B (*Đại Việt sử ký toàn thư*) đến các bản C (*Việt sử tiêu án*) và D (*Lịch triều hiến chương loại chí*). Cả ba bản này là những bản được trí thức thời trung cận đại quan tâm đến nhiều nhất. Vì có sự ảnh hưởng của bản B đến các bản C và D nên tần số xuất hiện (số lượng) các chữ giống nhau ở đây không phải là cơ sở để cho ta hiệu đính. Việc hiệu đính phải căn cứ một phần vào niêm luật và một phần vào nghĩa của các từ và các câu²⁶.

II.2.1. Hiệu đính theo niêm luật:

Bốn dị bản trên đây tuy chỉ còn 47 chữ, song về niêm luận lại có sai biệt so với sơ đồ do chúng tôi đã lập. Sau đây là những tương đồng và sai biệt:

- Câu 1: A, B, C, D= theo sơ đồ.
 Câu 2: A, B, C, D= "*phục*": trắc thay vì chuẩn cố định bằng so với sơ đồ.

- Câu 3: A= "thiên": bằng thay vì chuẩn không cố định trắc, và "vạn": trắc thay vì chuẩn không cố định bằng; B, C, D= theo sơ đồ.
- Câu 4: A, B, C, D= theo sơ đồ.
- Câu 5: A, B, C, D= theo sơ đồ.
- Câu 6: A, B, C, D= theo sơ đồ.
- Câu 7: A, B, C, D= "luyến": trắc thay vì chuẩn cố định bằng; A= "tinh": bằng thay vì chuẩn không cố định trắc.
- Câu 8: A, B, C, D= "nguyên": trắc thay vì chuẩn không cố định bằng; D= "quy": bằng thay vì chuẩn cố định trắc.
- Câu 9: A, B, C, D= theo sơ đồ.

Tóm lại ở đây, chúng ta chỉ nên lưu ý những chỗ đi ngược lại các chuẩn cố định (tức các ngoại lệ so với các chữ thứ hai và từ thứ tư trở đi trong các câu từ) vì nó có thể giúp ta hiệu đính theo niêm luật. Các dị bản của bài từ có ba trường hợp không theo chuẩn cố định là: "phục" (câu 2: A, B, C, D), "luyến" (câu 7: A, B, C, D) và "quy" (câu 8 D). Nhưng trong ba trường hợp này chỉ có "quy" là có 1 dị bản ("vị"), còn "phục" và "luyến" thì hoàn toàn không. Vậy, chúng tôi chỉ có thể hiệu đính theo niêm luật ở chữ thứ 5 của câu 8 ("vị" hay "quy"?) mà thôi. Ở đây niêm luật chuẩn phải là trắc nên chúng tôi xin giữ lại "vị". Ngoài ra còn có một lý do khác nữa là chữ "quy" thuộc về bản muộn nhất. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn, chúng tôi đề nghị xem phần hiệu đính từ ngữ ở câu hỏi số 4 dưới đây.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý là chữ "浪" thường được phiên "lãng" (trắc). Nhưng ở đây các nhà nghiên cứu đều phiên là "lang" (bằng). Chúng tôi không nghĩ rằng đây là một sự phiên âm gượng ép vì niêm luật cố định bằng ở cuối câu. Đây không phải là trường hợp duy nhất vì âm "lang" còn xuất hiện trong một số thơ ca như *Phóng cuồng ca* 放狂歌 của Trần Quốc Tảng 陳國穎 (1252-1313).

II.2.2. Hiệu đính theo ngữ nghĩa:

Ở đây, vấn đề không phải đơn giản là hình thức như ở trên, mà liên quan đến các vấn đề khác như văn hóa, xã hội và chính trị vì lý do chức năng ngoại giao của bài từ khi nó được biên soạn.

1. "*Thiên trùng vạn lý* 千重萬里" hay "*vạn trùng sơn thủy* 萬重山水"?

Về niêm luật, tuy "thiên" và "vạn" (A) không theo sơ đồ, nhưng lại nằm ở những chỗ có niêm luật không cố định nên không có vấn đề thất luật. Còn "vạn" và "sơn" (B, C, D) theo đúng mô hình của sơ đồ. Vậy ở đây, cả hai khả năng đều có thể dùng trong bản hiệu đính. Nhưng về nghĩa, Hoàng Văn Lâu nhận định: "*Căn cứ vào nội dung của đoạn này, từ "nắng", "gió", "cánh buồm", sóng xanh, đều nhằm vào miêu tả một chuyến đi bằng thuyền. Vì đi bằng thuyền nên mới "thiếp thương lang". "Thiên trùng vạn lý" cũng là miêu tả "thương lang" (Ngàn trùng vạn dặm sóng xanh). Còn "vạn trùng sơn thủy" là một thành ngữ sáo, nằm ở câu này lại không ăn nhập gì với "thương lang". Chúng tôi cho rằng câu "thiên trùng vạn lý thiếp thương lang" là phù hợp với nguyên tác.*"²⁷

Chúng tôi không hoàn toàn đồng ý với lý giải của ông Hoàng vì nhiều lý do. Thật ra, "*thiên trùng vạn lý*" là một thành ngữ sáo, cũng sáo như "*vạn trùng sơn thủy*". Hai cụm từ này đều chỉ sự cách trở xa xôi, nhưng khác nhau ở chỗ "*vạn trùng sơn thủy*" nhấn mạnh ý nghĩa chướng ngại vật hoặc quang cảnh trên đường đi. "Sơn thủy" (núi và nước) đối với "thương lang" (sóng xanh) thật ra không thừa vì "sơn thủy" chỉ cảnh quan chứ không chỉ riêng nước hay sóng. Tuy rằng "*vạn trùng sơn thủy*" đầy đủ nghĩa hơn, chúng tôi xin giữ lại "*thiên trùng vạn lý*" trong bản hiệu đính, không phải vì nó "phù hợp với nguyên tác (?)" mà vì chúng tôi cho rằng tác giả có thể chỉ nhấn mạnh khía cạnh đường dài mà sứ giả phải chịu.

2. "*Thiếp* 涉" hay "*phiếm* 泛"?

Chúng ta chỉ thấy "*phiếm*" trong dị bản D. "*Thiếp*" (sang; qua [khe, sông,...]) và "*phiếm*" (bơi [thuyền,...], trôi nổi) về nghĩa chỉ khác nhau ở chỗ "*thiếp*" ngụ ý điếm đến, còn "*phiếm*" chủ yếu chỉ hành động di chuyển trên mặt nước. Ở đây chúng tôi xin giữ lại "*thiếp*" vì quan niệm rằng Khuông Việt Đại sư có thể chỉ nghĩ đến việc phải vượt sóng biển để về đến đế kinh tâu lại hoàng đế, tức điếm đến. Lý do thứ hai là

"phiếm" chỉ có trong bản *Lịch triều hiến chương loại chí*, tức là bản muộn nhất trong các dị bản của chúng tôi.

3. "Tinh tinh lang 星星郎" hay "sứ tinh lang 使星郎"?

Sau khi tham khảo nhiều loại từ điển, chúng tôi vẫn không thể chứng minh cụm từ "tinh tinh lang" là một thành ngữ có thực được dùng để chỉ sứ giả. Chúng tôi cho rằng tuy bản *TUTA* là bản tốt nhất trong các bản, nhưng vẫn không tránh khỏi một khuyết điểm thường thấy trong thư tịch cổ điển là đọc lầm và khắc lầm tự dạng. Hiện tượng này thường thấy đối với một văn bản bị nhàu nát hay bị mờ và trong trường hợp này, "tinh" và "sứ" có thể đọc lầm thay cho nhau vì ranh giới phân biệt bị nhòe. Chúng tôi xin giữ lại "sứ tinh lang" (vì sứ giả do Hoàng đế phái đi) theo các bản B, C và D.

4. "Vị 為" hay "quy 歸"?

Mặc dù ta có thể giải quyết dị biệt này ở khâu niêm luật. Nhưng chúng tôi xin giải quyết thêm về mặt ngữ nghĩa vì nó cho phép ta thấy lý do tại sao bản D đã chữa ra "quy" và phần nào ý nghĩa của cụm từ "biên cương" (hoặc "Nam cương (cương?)" hoặc "biên phương") ngay sau đó. Ta chỉ thấy "quy" trong bản D, tức bản muộn nhất. Tại sao bản *Lịch triều hiến chương loại chí* này lại ghi là "quy" (trở về) trong khi các bản trước đó đều ghi là "vị" (vì)? Chữ "quy" ở đây một phần làm lạc niêm luật (thất luật), một phần mang lại một cách hiểu khác về câu từ. Phải chăng việc hoán đổi "vị" ra "quy" là vì một lý do khác, do ý nghĩa của cả hai câu cuối và nhất là do cụm từ "biên cương"? Phải chăng Phan Huy Chú (nếu quả thực là Phan Huy Chú), đã biến "vấn đề biên cương" (B) thành hành động "đi đến biên giới" hoặc "qua biên giới" (D)? Điều này cho ta thấy vấn đề ở đây nằm ở khái niệm "biên cương". Phải chăng người biên tập đã nghi ngờ về hàm nghĩa của cụm từ này nên đã chữa đi?

Nhưng nếu theo nghĩa của dị bản "quy biên cương" thì cả câu không ổn vì sứ giả đi bằng thuyền. Chúng tôi nghĩ rằng nếu có tiền đến tận biên giới đi nữa thì phải là đường bộ, vì nếu là đường biển thì chỉ đưa ra đến bến hoặc một đoạn bằng thuyền mà thôi. Vậy, chúng tôi xin

giữ lại "vị" trong bản hiệu đính. Ngoài ra, như đã nói, vấn đề này còn liên quan đến câu hỏi thứ 5.

5. "Nam cường 南強 (cương?)", "biên cương 邊疆" hay "biên phương 邊方"?

Vấn đề ngữ nghĩa của các dị bản ở câu thứ 8 này thật ra khá phức tạp, vì không phải ngẫu nhiên mà trong bốn dị bản câu này có đến bốn dị thể. Trước hết chúng ta hãy tìm hiểu nghĩa của từng dị bản:

a. Hai chữ "南強" (A) ở đây phải đọc là "Nam cường" và có nghĩa là "sức mạnh của phương Nam" hoặc "sự cường thịnh của phương Nam". Vì phải tâu lên vua để có một chính sách (do có chữ "vị"), tức là một hy vọng, một cái cần tiến hành, nên theo chúng tôi ở đây, nếu đúng tự dạng, phải hiểu là "sự cường thịnh của phương Nam".

Chúng tôi không biết vì lý do nào mà các bản phiên âm dị bản *TUTA* (A) đều ghi là "Nam cương". Phải chăng do tiếp xúc với bản có trong các sách sử như *ĐVSKTT* (B) và *LTHCLC* (D) trước khi tiếp xúc với bản này, rồi khó đi ngược lại hai chữ "biên cương" nên đã phiên "強" ra "cương"? Phải chăng các tác giả đã cho rằng chữ "cương 疆" được viết tắt thành "強", có chữ "土 thổ" ở trong chữ cung "弓", rồi bị mất nét chữ thổ "土"? Tuy không phải là hoàn toàn vô lý, như cũng khó chấp nhận được vì chúng tôi chưa bắt gặp chữ viết tắt như thế.

Trong hai bản *TUTA* thời Lê²⁸, chữ khắc rõ ràng là "強". Hơn nữa, không thể có sự lầm lẫn giữa "強 cường" và "cương 疆" được vì trước đó ở tờ 8b có khắc rõ chữ "疆 cương". Vậy ở đây, chúng tôi xin đọc "南強" là "Nam cường".

b. "Biên cương 邊疆" (B, D) có nghĩa là "biên cương, biên giới; miền, đất ở biên giới".

c. "Biên phương 邊方" (C) có nghĩa là "cõi, miền, phương trời ở [tận] biên giới".

Qua các lý giải trên, cả hai khả năng b và c đều có một hằng số là "biên giới". Điều này phải chăng phù hợp với thực tế trong quan hệ

Việt-Tống vào cuối thế kỷ thứ X, cho nên khái niệm "biên giới" mang đậm tính thời sự?

Tính chất thời sự có thể có trong bài từ là trước đó không lâu, quân Tống sang chiếm nước Đại Cồ Việt, nhưng bị quân của Lê Đại Hành đánh bại (981). Ý đồ xâm phạm nước Đại Việt của nhà Tống, nhà Nguyên, rồi nhà Minh vẫn hiển hiện trong suốt các đời Lý (1075-77) và Trần (1257, 1284-85, 1287). Chúng tôi cho rằng vấn đề ở đây không chỉ là vấn đề biên giới theo định nghĩa ngày hôm nay mà quan trọng hơn nữa là vấn đề lãnh thổ, quốc gia. Vấn đề lãnh thổ quốc gia tuy hiển nhiên, song thực tế ngoại giao thì khác. Nước Đại Cồ Việt của Lê Đại Hành, cũng như các triều đại khác về sau, vẫn thừa nhận mình là phiên thần (thần dân ở phen giậu, tức chư hầu) của các triều đại Trung Hoa. Và trên danh nghĩa này, các thư từ qua lại cũng như các cuộc tiếp sứ trao đổi thơ ca,... mang đậm tính cách ước lệ, thường nằm ngoài thực tế chính sách tự chủ của nước Đại Việt. Vậy vấn đề thừa nhận nước Đại Việt là miền đất ở biên giới phía Nam nhà Tống (phiên bang, nước ở phen giậu) ở đây không hề đi ngược lại địa vị riêng biệt của Đại Việt (nếu theo lý luận này thì dị bản "biên phương" đúng hơn "biên cương"). Cho nên ranh giới giữa hai nước (biên giới) theo cách suy nghĩ hiện đại có lẽ không thích hợp với bối cảnh của bài từ.

Chúng tôi cho rằng vấn đề "biên giới" có thể trở nên bức thiết, rõ ràng hơn từ thời Lý trở đi, bắt đầu với chuyến đi sứ của Nguyễn Văn Thịnh năm 1084, tức gần một trăm năm sau, mà mục đích duy nhất là để bàn về biên giới²⁹. Vậy khi chưa có dữ liệu chính xác hơn nữa về "biên giới" vào thời Tiền Lê và vì cho rằng "biên cương" có thể là do các sử gia Việt Nam thời sau biên tập, có thể từ thời Lý-Trần trở đi³⁰, chúng tôi xin giữ lại "*Nam cương*" với nghĩa là "sự thịnh cường ở phương Nam"³¹.

6. "*Báo* 報" hay "*tấu* 奏"?

Thoạt đầu, khi đọc hai khả năng trên đây, ta dễ dàng nhận thấy "*tấu*" hay hơn "*báo*" vì có vẻ cung kính và nghiêm trang hơn. Nhưng khi xét lại, "*báo*" theo nghĩa cổ trong *Lễ ký* là "báo cáo lên vua sau khi

phụng mạng thi hành sứ mạng về". Ở đây, bản của *TUTA* giữ lại được cách dùng trong kinh điển Nho giáo. Rất có thể Khuông Việt Đại sư đã dùng chữ này vì theo lệ thường trong loại thơ ca tiễn đưa, thù tạc, người ta thường dùng điển cố, và nhất là từ ngữ trong các kinh điển để ngụ tình cảm hay tư tưởng của mình bởi tính chính thống phổ thông của ngôn từ kinh điển. Tuy tấu (tâu lên vua) cũng có nghĩa tương tự, nhưng chúng tôi xin giữ lại dị bản "báo" trong bản hiệu đính.

Ngoài ra, nhà ngôn ngữ học Nguyễn Tài Cẩn còn đưa ra vấn đề lý giải ngữ nghĩa căn cứ vào cú pháp của câu 8 (dị bản B). Vì chủ từ các động từ "nguyện" và "tương" vắng mặt trong câu từ nên nghĩa của câu được ông lý giải theo cú pháp đề kết luận. Theo ông thì câu "Nguyễn tương thâm ý vị biên cương" có cấu trúc mà chúng tôi xin đúc kết theo công thức sau đây:

[chtừ1] + nguyện + [chtừ1] + tương... (chtừ: chủ từ)

Theo đây thì "nguyện" có nghĩa là "nguyện" (xin nguyện, phát nguyện) và các chủ từ của "nguyện" và "tương" chỉ là một, tức là "tôi" (Khuông Việt) hoặc "chúng tôi". Trong chú thích 2 [tr. 140], ông Nguyễn Tài Cẩn cũng đồng ý với đề nghị của Cung Văn Lược về cách hiểu các chữ "nguyện" và "ngã hoàng":

Nguyên tác: Nguyễn tương thâm ý vị biên cương,
Phân minh tấu ngã hoàng. (bản B)

Cách hiểu của Cung Văn Lược:

"[Chúng tôi] hứa xin đem cái ý sâu xa [của sứ giả], vì cõi biên cương, tìm hiểu thật rõ ràng và tâu lên cùng hoàng đế của chúng tôi."

Theo chúng tôi, đây có thể là một cách hiểu hai câu cuối của bài từ nếu chúng ta tách chúng khỏi bài từ và tách bài từ khỏi bối cảnh của nó. Song, ngoài cách hiểu chữ "nguyện" như trên, ta còn có thể hiểu theo một cách khác như vẫn thường được hiểu từ trước tới nay. Câu "Nguyễn tương thâm ý vị biên cương" còn có một cấu trúc cú pháp khác là:

[chtừ1] + nguyện + [chtừ2] + tương...

vì ngoài nghĩa 'nguyên' (đã được Việt hóa) ra, "nguyên" (Hán-Việt) còn có nghĩa là 'hy vọng', 'ước mong'. Theo cú pháp trên thì chúng tôi hiểu câu này như sau:

"Tôi/chúng tôi (= chừ 1) ước mong [rằng] Ngài (= chừ 2) vì biên giới mà đem cái ý sâu xa về phân minh tâu lên hoàng đế của chúng ta".

Nếu ta đặt cách hiểu thứ hai này vào bài từ và bài từ vào bối cảnh của nó (như chúng tôi đã trình bày trên đây) thì nó hợp lý hơn cách hiểu của ông Nguyễn Tài Cẩn. Ta có thể giả thuyết như ông trong trường hợp vua Lê Đại Hành vắng mặt trong buổi lễ tiễn đưa và nhất là trong trường hợp sứ thần và vua Lê Đại Hành không gặp mặt nhau. Ở đây, cả hai đều đã tiếp xúc và hẳn đã trao đổi. Vậy không lý do gì mà phải trao đổi với các quan đưa đón sứ giả rồi nhờ các quan này tâu lại một điều quan trọng như "biên giới" lên Hoàng đế Việt Nam.

Chúng tôi xin giữ lại khả năng A và xin dịch toàn bộ hai câu 8 và 9 của dị bản A như sau: "Xin Ngài vì sự cường thịnh ở phương Nam mà đem thâm ý về phân minh tâu lại Hoàng đế của chúng ta".

III. BẢN NGỌC LANG QUY HIỆU ĐỈNH

Sau khi phân tích ngữ nghĩa của các dị thể, chúng tôi xin đề nghị một bài *Ngọc Lang quy* hiệu đỉnh. Chúng tôi không dám khẳng định là nó thỏa đáng hơn cả, nhưng nó được đúc kết từ những suy luận riêng mà chúng tôi đã trình bày:

祥光風好錦帆張	<i>Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,</i>
神仙復帝鄉	<i>Thần tiên phục đế hương.</i>
萬重山水涉滄浪	<i>Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang,</i>
九天歸路長	<i>Cửu thiên quy lộ trường.</i>
情慘切	<i>Tình thảm thiết</i>
對離觴	<i>Đối ly trường!</i>
攀戀使星郎	<i>Phan luyến sứ tinh lang.</i>
願將深意為南強	<i>Nguyện tương thâm ý vị Nam cường,</i>
分明報我皇	<i>Phân minh báo ngã Hoàng.</i>

[dịch nghĩa:

Ánh nắng lành, gió tốt, cánh buồm gắm giương
Thần tiên trở về quê hương của Hoàng đế
Ngàn trùng muôn dặm lướt sóng xanh
Đường về nơi Chín trời xa xôi
Tình thâm thiết
Đổi diện với chén rượu chia ly
Quyển luyến vịn [xe] sứ giả
Xin [Ngài] vì sự cường thịnh ở phương Nam mà đem ý sâu xa
[về] phân minh tâu lại Hoàng đế của chúng ta]

Tạm dịch theo nguyên điệu:

Nắng lành gió tốt gắm buồm giương,
Thần tiên hướng đế hương.
Muôn trùng sông núi lướt làn xanh,
Đế cung cách dặm trường.
Tình thâm thiết,
Chén lên đường.
Vịn xe sứ luyến thương.
Xin đem thâm ý bởi Nam cường,
Phân minh tâu Thánh hoàng.

KẾT LUẬN

Trên đây là nhận định của chúng tôi về những vấn đề văn bản học và ý nghĩa của bài từ *Ngọc Lang quy* của Khuông Việt Đại sư. Tuy chỉ có một bài nhưng thực tế văn bản như chúng tôi đã trình bày quả thật phức tạp, thường làm cơ sở cho những lý giải theo nhiều lĩnh vực khác nhau: xã hội, chính trị, tôn giáo,... Chúng tôi chỉ tập trung bám sát văn bản, giải mã những ký hiệu để rút ra những kết luận, đưa ra những nhận định về bài từ của thế kỷ X. Việc hiệu đính một tác phẩm cổ điển như bài từ *Ngọc Lang quy* phải huy động nhiều lĩnh vực như đã được tiến hành.

Điều quan trọng hơn nữa là thực tế văn bản ở đây là một thí dụ điển hình, nhưng hiếm hoi, bởi lịch trình biến đổi của nguyên tác qua một ngàn năm lịch sử. Nó cho ta thấy rõ những thao tác biên tập vì những nhu cầu khác nhau. Việc thêm "Dao vọng" hay "nhân" bất chấp cấu trúc chuẩn chỉ nhằm ý nghĩa tu từ thuần túy. Song, việc đổi "vị Nam cường" (A) ra "vị biên cương" (B), ra "vị biên phương" (C) rồi ra "quy biên cương" (D) cho ta thấy ý thức chính trị trong thao tác biên tập một sáng tác văn học ở những nhà Nho mang trọng trách viết sử, để thích nghi nó với điều kiện chính trị hay biểu đạt sự ám ảnh của một thực tế, biến tác phẩm văn học nghệ thuật thành tác phẩm văn học chức năng. Hiện tượng này đồng thời cũng xóa nhòa ranh giới giữa quá khứ và hiện tại và tính thời gian của tác phẩm. Việc đọc "Nam cường" ra "Nam cương" của nhiều học giả hiện đại cho ta thấy ảnh hưởng sâu và rộng của chính sử của các triều đại.

Sách tham khảo chính

Sách Việt Nam:

Bạch Hào Tử (Miên Thẩm), *Khúc hát gõ mái chèo (Cổ duệ từ)*, Phan Văn Các sưu tầm, phiên dịch, chú thích giới thiệu, Việt Nam: Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, Việt Nghiên cứu Hán Nôm, 2000, 163 tr.

Bế Lăng Ngoạn (Sông Bằng) biên soạn, Lê Văn Hòe (Văn Hạc) san nhuận, *Việt Hoa thông sử lược 越華通使史略*, Hà Nội: Quốc học Thư xã, Tủ sách Quốc học, 1943, 171 tr.

Chân Nguyên, Nguyễn Tường Bách, *Từ điển Phật học 佛學辭典*, Huế: nxb. Thuận Hóa, 1999, 655 tr.

Cuong Tu Nguyen, *Zen in medieval Vietnam, a study and translation of the Thiền Uyển Tập Anh*, Honolulu: University of Hawaii's Press, a Kuroda Institute book, 1997, 481 tr.

Đoàn Trung Còn, *Phật học từ điển 佛學辭典*, t. 1, 2, 3, Taiwan: Shyh Hyah Printing Co, Ltd, [không ghi năm], 616, 1530 tr.

- Đại Việt sử ký toàn thư*, Nguyễn Khánh Toàn (giới thiệu), Phan Huy Lê (khảo cứu), Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu, Ngô Thế Long (dịch), Hà Văn Tấn (hiệu đính), t. I-IV, Hà Nội: nxb. Khoa Học Xã Hội, 1993, 342, 528, 474, 673 tr.
- Đặng Thai Mai, Cao Xuân Huy (chỉ đạo và duyệt), *Thơ văn Lý - Trần*, t. I, Hà Nội: nxb. Khoa học Xã hội, 1977, 631 tr.
- Hoàng Văn Lâu, "Về bài từ ở thế kỷ X", *Một số vấn đề văn bản Hán Nôm*, Hà Nội: nxb. Khoa học Xã hội, 1983, tr. 191-211.
- Kim Cương Tử (chủ biên), *Từ điển Phật học Hán - Việt* 漢越佛學辭典, tái bản có sửa chữa và bổ sung, Hà Nội: nxb. Khoa Học Xã Hội, 1998, 1572 tr.
- Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiền uyển tập anh*, Việt Nam: nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, 840, [5] tr.
- Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, t. 2, Việt Nam: nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, 773, [25] tr.
- Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Hà Nội: nxb. Sử Học, 1962, 541 tr.
- 吳時仕 (Ngô Thời Sĩ), 越史標案 (Việt sử tiêu án), cuối tk. XVIII (EFEO: microfilm I. 43).
- Ngô Thời Sĩ (Ngọc Phong), *Việt sử tiêu án*, từ Hồng Bàng đến ngoại thuộc nhà Minh, bản dịch của Hội Việt Nam Nghiên cứu Liên lạc Văn hóa Á Châu, Saigon: Văn hóa Á Châu, 1960, 307 tr.
- Nguyễn Quốc Hùng, *Hán Việt tân từ điển* 漢越新辭典, Saigon: Nhà sách Khai Trí, 1975, 871 tr. [phát hành năm 1982]
- Nguyễn Tài Căn, "Vấn đề lập trường đối với nhà Tống trong bài *Vương Lang quy* của Ngô Chân Lưu", *Tạp chí Văn học*, 2 (188), 3/4-1981, tr. 137-142, 149.
- Phạm Thị Tú, "Về bài từ đầu tiên và tác giả của nó: sư Khuông Việt", *Tạp chí Văn Học*, 6 (150), 11/12-1974, tr. 135-138, 152.
- Quốc Sử Quán triều Nguyễn, *Khâm định thông giám cương mục*, t. 1, Việt Nam: nxb. Giáo Dục, 1998, 1207 tr. [tái bản]
- 潘輝注 (Phan Huy Chú), 歷朝憲章類誌 (Lịch triều hiến chương loại chí), đầu tk. XIX (EFEO: microfilm III 78-79).
- Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, t. III, Bình chế chí, Văn tịch chí, Bang giao chí, Hà Nội: nxb. Khoa học Xã hội, 1992, 420 tr.

Trần Văn Chánh, *Tự điển Hán Việt Hán ngữ cổ đại và hiện đại* 古今漢越語字典, Việt Nam: nxb. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh, 2000, XXX, 1414 tr.

Vũ Ngọc Liên (chủ biên), Nguyễn Thanh Hiện, Tống Phước Phổ, Mạc Như Tông, *Thơ và từ Đào Tấn*, Hà Nội: nxb. Văn Học, 1987, 284 tr.

川本邦衛 (Xuyên Bản Bang Vệ), *傳奇漫錄刊本攷* (*Truyền kỳ mạn lục san bản khảo*) [biên khảo về các bản khắc *Truyền kỳ mạn lục*], 東京 (Tokyo): 慶應義塾大學 (Khánh Ứng Nghĩa Thục Đại Học), 言語文化研究所 (Ngôn ngữ Văn hóa Nghiên cứu sở), 1998, VII, 280 tr.

Sách Trung Quốc:

Cha Jichao 查继超 (tập), Chen Guoqing 陈果青, Fang Kaijiang 房开江 (hiệu đính), *词学全书* (Từ học toàn thư) [Toàn thư về từ học], Guizhou Renmin Chubanshe 贵州人民出版社, 1990, 819 tr.

Ma Xingrong 马兴荣, Wu Xionghe 吴熊和, Cao Jiping 曹济平 (chủ biên), *中国词学大词典* (Trung Quốc từ học đại từ điển) [Từ điển lớn về từ học Trung Quốc], Zhejiang Jiaoyu Chubanshe 浙江教育出版社, 1996, 755 tr.

Pan Shen 潘慎 (Phan Thận) (chủ biên), *词律辞典* (Từ luật từ điển) [Từ điển về từ luật], Shanxi 山西: Shanxi Renmin Chubanshe 山西人民出版社, 1991, 1708 tr.

Shang Jiang Cun Min 上疆村民 (重編) (Thượng Cương Thôn Dân) (trùng biên), Tang Kui Zhang 唐圭璋 (箋注) (Đường Khuê Chương) (tiên chú), *宋詞三百首* (Tổng từ tam bách thủ tiên chú) [Ba trăm bài từ đời Tống, bản có chú thích], Shang Hai 上海: Shang Hai Guji Chubanshe 上海古籍出版社, 1993, 259 tr.

Wang Li 王力 (Vương Lực), *诗词格律* (Thi từ cách luật), Beijing: Zhonghua Shuju (Bắc Kinh: Trung Hoa Thư cục), 2000, 182 tr.

(Tập thể tác giả), 古汉语大词典 *Guhanyu da cidian* (Cổ đại Hán ngữ đại từ điển) [Từ điển lớn tiếng Hán], Shang Hai 上海: Shang Hai Cishu Chubanshe 上海辞书出版社, 2000, 2613 tr.

Chú thích

- ¹ *Nghiên cứu sinh, năm thứ ba, Luận án tiến sĩ tại Đại học Paris VII (văn học).*
- ² Hai sáng tác sau chỉ có trong *TUTA*.
- ³ Bài này là một bước nối tiếp bài viết đã được công bố trên mạng (khuongviet.com) với tên là *Khuông Việt Đại sư 匡越大師 (933-1011) qua các sáng tác vận văn còn lưu truyền*. Do tiếp xúc được một số thư tịch mới, chúng tôi xin sửa chữa bằng cách giới hạn bài viết trong các vấn đề xung quanh bài *Ngọc Lang quy*, chủ yếu là vấn đề biến thể của điệu Nguyễn Lang quy (liên quan đến câu 5 và 6 của bài từ) và kết luận về thực tế văn bản qua thí dụ bài từ.
- ⁴ "Điền từ 填詞" là làm từ theo điệu có sẵn, đặt lời từ.
- ⁵ Xin xem Wang Li 王力, *诗词格律* (Thi từ cách luật), tr. 78.
- ⁶ Wangli, sđd., chú thích 1, tr. 79.
- ⁷ Xem Bùi Hạnh Cẩn, Hồ Xuân Hương - thơ chữ Hán, chữ Nôm và giai thoại, Việt Nam, nxb Văn Hoá Thông Tin, 1995.
- ⁸ Từ có thể đối lập với thơ ở hình thức cũng như ở nội dung mà một trong những giá trị được nhà Nho lưu tâm hơn cả là tôn chỉ "詩以言志 thi dĩ ngôn chí (tức *thơ dùng để nói lên chí [hướng]*)". Ngoài ra về một quan niệm tương tự đối với "văn", xin xem thêm Trần Nghĩa, "Góp phần tìm hiểu quan niệm «*Văn dĩ tải đạo*»", *Tạp chí Văn Học*, số 2-1970, tr. 84-102.
- ⁹ Về từ của Hồ Xuân Hương, xin xem Nguyễn Lộc, *Thơ Hồ Xuân Hương*, Hà Nội: nxb. Văn Học, 1982, tr. 79-85.
- ¹⁰ Xem Bạch Hào Tử, *Khúc hát gõ mái chèo (Cổ duệ từ)*, Phan Văn Các sưu tầm..., 2000, 163 tr.; Vũ Ngọc Liễn (chủ biên), *Thơ và từ Đào Tấn*, 1987, 284 tr.

- ¹¹ Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi đã trích các dị bản Ngọc Lang quy từ các văn bản chữ Hán sau đây: Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về Thiên uyển tập anh* [bản khắc], Cuong Tu Nguyen, *Zen in medieval Vietnam, a study and translation of the Thiên Uyển Tập Anh* [bản khắc], *Đại Việt sử ký toàn thư*, nxb. Khoa Học Xã Hội, 1993 [bản khắc], 吳時仕 (Ngô Thời Sĩ), 越史標案 (Việt sử tiêu án) (EFEO: microfilm I. 43) [bản viết], 潘輝注 (Phan Huy Chú), 歷朝憲章類誌 (Lịch triều hiến chương loại chí) (EFEO: microfilm III 78-79) [bản viết].
- ¹² Hoàng Văn Lâu, "Về bài từ ở thế kỷ thứ X", trong *Một số vấn đề văn bản Hán Nôm*, tr. 191-211.
- ¹³ X. Nguyễn Tài Cẩn, "Vấn đề lập trường đối với nhà Tống trong bài Vương Lang quy của Ngô Chân Lưu, 1981"; Phạm Thị Tú, "Về bài từ đầu tiên và tác giả của nó: sư Khuông Việt", 1974.
- ¹⁴ Xin xem hai bản thời Lê in kèm theo *Nghiên cứu về...* của Lê Mạnh Thát và *Zen in medieval Vietnam* của Nguyen Tu Cuong (tờ 9a).
- ¹⁵ Chúng tôi không có bản thời Nguyễn trong tay nên đã căn cứ vào nhận xét của ông Lê Mạnh Thát trong *Nghiên cứu về...*, tr. 342.
- ¹⁶ Về nghĩa của "Nam cường", xin xem phần *Hiệu đính theo ngữ nghĩa*, câu hỏi thứ 5.
- ¹⁷ "Về bài từ...", tr. 196.
- ¹⁸ *Nghiên cứu về...*, chú thích 10: 342-347.
- ¹⁹ Tr. 921, 922.
- ²⁰ Hơn nữa, bài từ tái lập trong *TLTD* không chuẩn vì trong chín câu từ, sáu câu được tái lập với những chữ không có trong bài từ. Việc tái lập như thế mang nhiều tính võ đoán. Vậy vấn đề tái lập ở đây còn bỏ ngõ. Chúng tôi không sao lục lại cả bài vì nghĩ rằng nó không giúp được gì cho việc hiệu đính bài từ của Khuông Việt Đại sư và cũng để tránh độ dài không cần thiết cho bài viết của chúng tôi.
- ²¹ Bài từ này như sau: 一年月色最宜秋, 銀江映玉流, 半輪寒魄未曾周, 清光處處浮, 金尊瑤管共綢繆, 毫端風景收, 名山相望倚危樓, 知音千古求 (Nhất niên nguyệt sắc tối nghi thu, Ngân giang ánh ngọc lưu; Bán luân hàn魄未曾周, Thanh quang xứ xứ phù. Kim tôn, dao quản cộng trừ mâu. Hào đoan phong cảnh thâu. Danh sơn tương vọng, ý nguy lâu, Tri âm thiên cổ cầu) [*dịch nghĩa*: Trong suốt một năm,

- trắng đẹp nhất là trăng mùa thu, Sông Ngân như ngọc lấp lánh chảy. Nửa vành trăng sáng chưa từng đầy, Ánh sáng trong tràn lên khắp nơi, Chén vàng, sáo ngọc hài hòa với nhau. Phong cảnh thâu tóm lại vào đầu ngọn bút. Tựa lâu cao vút, trông ngọn núi nổi tiếng. Bạt tri âm từ ngàn xưa vốn phải tìm].
- 22 Nhận định này dựa vào chín bài từ Nguyễn Lang quy mà chúng tôi đã tìm được trong văn học Trung Quốc qua các nguồn thư tịch khác nhau.
- 23 Có lẽ bản B (cũng như các bản C và D) là kết quả của một lần sửa chữa về mặt cấu trúc của bài từ. Người sửa chữa có lẽ đã đưa "dao vọng" vào câu 2 để tỏ ý kính cẩn, thăm thiết. Nếu ta loại bỏ cụm từ này, các dị bản này sẽ trở thành thể chuẩn 47 chữ của điệu Nguyễn Lang quy.
- 24 Như đã trình bày ở phần trên, chúng tôi thật ra đã tìm được chín bài từ Nguyễn Lang quy: sáu bài khởi bằng vần bằng, một khởi bằng vần trắc, một bài của Ma Yu cho là thuộc điệu này và một bài với 48 chữ của Wu Zixiao. Chúng tôi xin chỉ giữ lại sáu bài hoàn chỉnh khởi bằng vần bằng để làm cơ sở cho việc thống kê.
- 25 Nhưng để giảm bớt độ dài của bài viết, chúng tôi xin bỏ nguyên văn các bài từ trên và chỉ công bố kết quả phân tích. Sau đây là xuất xứ của sáu bài từ nói trên: *Từ học toàn thư*, tr. 213; *Tổng từ tam bách thủ tiên chú*, tr. 45; 70; *Từ luật từ điển*, tr. 91-92.
- 26 Một nhận định khác có thể đưa ra là bốn bản đã sử dụng hai thể của chữ "tiên". Bản A và B dùng "僊", còn bản C và D dùng "仙". Sự khác biệt này về ý nghĩa của bài từ không quan trọng. Phải chăng "僊" (được dùng trong các bản cổ nhất ở đây) là thể chuẩn nhất thường được dùng vào thời ấy? Chúng tôi xin giữ lại thể "僊" trong bản hiệu đính.
- 27 "Về bài từ...", tr. 203.
- 28 Lê Mạnh Thát, *Nghiên cứu về...*, tr. 824; Nguyen Tu Cuong, *Zen in vietnam...*, nguyên tác in kèm, tờ 9a.
- 29 X. *ĐVSKTT*, t. 1, tr. 281; *Cương Mục*, t. 1, tr. 359, lời căn án.
- 30 Tuy trong *TUTA* (tờ 8a) có nhắc tới hai chữ "疆界 cương giới", nhưng chúng tôi cho rằng đây là sự biên tập của tác giả *TUTA* khi viết về Đại sư. Phải chăng chính chữ này đã ảnh hưởng đến việc biên tập lại câu 8 của bài từ trong các sách sử?

³¹ Việc dịch "Nam cường" ở đây ra "sự cường thịnh ở phương Nam" không loại bỏ khả năng chơi chữ trong câu từ. Ý của tác giả có thể ở đâu đó giữa sự cường thịnh và sức mạnh của Việt Nam khi dùng "Nam cường".